TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH GIA** **TỈNH LẠNG SƠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2022 /HNGĐ-ST
Ngày 20-7-2022
V/v tranh chấp về cấp dưỡng nuôi con, chia tài sản chung sau khi ly hôn, yêu cầu công nhận về tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH GIA, TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Khởi
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Dương Công Trang
Ông Lương Ngọc Toản

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Nam Toàn, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên toà: Bà Hoàng Thị Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 72/2021/TLST-HNGĐ, ngày 15 tháng 11 năm 2021 về việc tranh chấp về cấp dưỡng nuôi con chung, chia tài sản chung sau khi ly hôn, thụ lý yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan số: 01/2022/TLST-HNGĐ, ngày 24 tháng 02 năm 2022 về việc yêu công nhận về tài sản riêng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 09 tháng 6 năm 2022, theo Quyết định hoãn phiên tòa số: 07/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 28 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Hoàng Thị B, sinh năm 1979. Nơi cư trú: Thôn K, xã Q, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Lương Văn P, sinh năm 1981. Địa chỉ: Thôn K, xã Q, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ủy ban nhân dân xã Q, huyện B, tỉnh Lạng Sơn.

Người đại diện: Ông Hoàng Văn T, chức vụ: Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Văn Q, chức vụ: Công chức địa chính. Có mặt.

2. Ông Lương Văn N, sinh năm 1960. Vắng mặt.

3. Bà Triệu Thị X (Xuân), sinh năm 1961. Vắng mặt

4. Anh Lương Văn T1, sinh năm 1983. Vắng mặt

5. Anh Lương Văn L, sinh năm 1990. Vắng mặt

Đều có địa chỉ: Thôn K, xã Q, huyện B, tỉnh Lạng Sơn.

6. Chịu Lương Thị M, sinh năm 1989. Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn N, xã M, huyện B, tỉnh Lạng Sơn.

7. Chị Lương Thị Th, sinh năm 1987. Địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

8. Ông Hoàng Văn Đ, sinh năm 1956. Có mặt.

9. Bà Nông Thị C, sinh năm 1958. Vắng mặt.

10. Anh Hoàng Văn L1, sinh năm 1983. Vắng mặt.

11. Anh Hoàng Văn Th1, sinh năm 1986. Vắng mặt.

12. Chị Hoàng Thị H, sinh năm 1986. Vắng mặt.

Đều có địa chỉ: Thôn K, xã Q, huyện B, tỉnh Lạng Sơn.

- Người được ủy quyền tham gia tố tụng của Bà Nông Thị C, anh Hoàng Văn L1, chị Hoàng Thị H: Ông Hoàng Văn Đ, sinh năm 1956. Địa chỉ: Thôn K, xã Q, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

13. Anh Lương Thanh X, sinh năm 1972. Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

14. Anh Lương Văn T2, sinh năm 1982. Có mặt.

15. Ông Lương Văn T3, sinh năm 1940. Vắng mặt.

16. Bà Hoàng Thị Đ, sinh năm 1944. Vắng mặt.

17. Chị Lý Thị N, sinh năm 1981. Vắng mặt.

18. Anh Lương Chí H1, sinh năm 2004. Vắng mặt.

Đều trú tại: Thôn K, xã Q, huyện B, tỉnh Lạng Sơn.

- Người được ủy quyền tham gia tố tụng của Ông Lương Văn T3, bà Hoàng Thị Đ, chị Lý Thị N, anh Lương Chí H1: Anh Lương Văn T2, sinh năm 1982.Địa chỉ: Thôn K, xã Q, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

19. Chị Lương Thị O, sinh năm 2001. Địa chỉ: Thôn K, xã M, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

20. Ông Hoàng Văn Q, sinh năm 1969. Vắng mặt.

21. Bà Nông Thị N, sinh năm 1972. Vắng mặt.

22. Anh Hoàng Văn C1, sinh năm 1997. Vắng mặt.

Đều trú tại: Thôn K, xã Q, huyện B, tỉnh Lạng Sơn.

23. Chị Hoàng Thị Thu Tr, sinh năm 1995. Địa chỉ: Thôn B, xã H, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập*: Cháu Lương Thúy H2, sinh năm 2000. Địa chỉ: Thôn K, xã Q, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

Người làm chứng: Bà Hoàng Thị T4, sinh năm 1967, ông Lý Văn P, sinh năm 1972, ông Nông Ngọc T5, sinh năm 1989. Đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 02/11/2021, bản tự khai trong quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn chị Hoàng Thị B trình bày: Chị và anh Lương Văn P kết hôn năm 2001, do quá trình chung sống có nhiều mâu thuẫn vợ chồng, vợ chồng chị đã được Tòa án giải quyết ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 19/2021/QĐST-HNGĐ, ngày 22/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện B, theo quyết định của Tòa án là người con chung thứ nhất là cháu Lương Thúy H2, sinh ngày 12/10/2000 đã trưởng thành không yêu cầu

giải quyết về nuôi dưỡng, giao người con chung thứ hai là cháu Lương Thị Hồng G, sinh ngày 20/10/2008 cho chị trực tiếp nuôi dưỡng cho đến tuổi trưởng thành, anh Lương Văn P không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung, về tài sản chung là nhà ở và ruộng đất không yêu cầu giải quyết. Sau khi có Quyết định công nhận thuận tình ly hôn của Tòa án, anh Lương Văn P đã chiếm giữ toàn bộ ruộng đất là tài sản chung của vợ chồng làm cho chị không còn đất để canh tác, sinh hoạt của 2 mẹ con chị gặp nhiều khó khăn, nên chị khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh Lương Văn P phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 700.000đồng/ tháng cho đến khi người con chung đến tuổi trưởng thành, về tài sản chung vợ chồng chị có 01 ngôi nhà xây cấp 4 và bếp cùng công trình phụ làm năm 2014, vườn chuối và cây ăn quả xung quanh nhà tại 2 thửa đất số 68 và 93 của tờ bản đồ địa chính số 137 xã Q địa danh là Nà Sảo, thuộc thôn K, xã Q, huyện B, tỉnh Lạng Sơn là đất bố đẻ của chị là ông Hoàng Văn Đ cho ở nhờ, giá trị về nhà ở khoảng 80.000.000 đồng. Về đất ruộng vợ chồng chị khi ra ở riêng từ năm 2003, năm 2004 thì bố mẹ chồng là ông Lương Văn N và bà Triệu Thị X đã chia cho 11 thửa ruộng tại xứ đồng Cốc Ội thuộc Thôn K, xã Q, theo bản đồ giải thửa gồm các thửa 94, 93, 92, 91, 90, 89, 84, 85, 86, 87 và 88 tờ bản đồ số 37, quá trình canh tác thửa 91 và 92 đã dồn thanh 1 thửa (nay là thửa 127), theo tờ bản đồ địa chính số 136 xã Q là các thửa 140, 126, 127, 128, 139, 137, 136, 135, 134, 133, riêng thửa 140 khai phá mở rộng diện tích.

Ngoài số ruộng trên, năm 2007 hai vợ chồng chị nhận chuyển nhượng ruộng với ông Lương Văn S các thửa 72, 77, 78, 79, 82 tờ bản đồ giải thửa số 37 xã Q, sau khi dồn các thửa 78 và 79 nay là các thửa 172, 158, 159, 162 (N) tờ bản đồ địa chính số 136 xã Q. Năm 2012 hai vợ chồng chị nhận chuyển nhượng ruộng với anh Lương Văn T2 các thửa 170, 171, 173 (N) và thửa 138 (C) tờ bản đồ địa chính số 136 xã Q, thuộc thôn Khối Ngành, xã Q, cả 2 khu ruộng Cốc Ội và Nà Tằn đều nằm liền kề nhau, giá trị ngôi nhà, bếp, công trình phụ và cây trồng khoảng 80.000.000đồng, giá trị toàn bộ 2 khu ruộng khoảng 200.000.000đồng. Chị yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi giá trị tài sản để chị có nhà ở và đất canh tác nuôi dưỡng bản thân và người con chung. Trong quá trình tham gia tố tụng chị Hoàng Thị B rút một phần yêu cầu giải quyết về chia tài sản đối với các thửa đất số 152, 140, 126, 127, 128, 139, 138, 137, 136, 135, 134, 133, tờ bản đồ địa chính số 136 xã Q không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Tại lời khai của bị đơn anh Lương Văn P trình bày: Về quan hệ hôn nhân anh thừa nhận đã được Tòa án giải quyết và công nhận thuận tình ly hôn theo chị Hoàng Thị B trình bày, anh không đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản anh không đồng ý chia tài sản chung của vợ chồng do một phần là ruộng của bố đẻ anh là ông Lương Văn N tạm chia, một phần anh tự vay mượn để nhận chuyển nhượng với ông Lương Văn Sài và anh Lương Văn T2, về nhà ở anh thừa nhận làm nhà trên ở nhờ của bố đẻ chị Hoàng Thị B là ông Hoàng Văn Đ, đồng ý cho chị Hoàng Thị B được sử dụng nhà ở và các công trình phụ, vườn chuối có trên đất, về téc nước, cây mít, cây xoài, cây táo thừa nhận của con gái là Lương Thị Thúy H, về cây đu đủ, mác mật là tự mọc trên đất là của ông Hoàng Văn Đ.

Tại lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lương Văn N và vợ là Triệu Thị X cùng các con là Lương Văn T1, Lương Văn L, Lương Thị Th và Lương Thị M trình bày: Số ruộng tại xứ đồng Cốc Ội, thuộc thôn K xã Q là ruộng của ông được cấp, ông có 3 người con trai là Lương Văn P, Lương Văn L và Lương Văn T1 và 2 người con gái là Lương Thị Th và Lương Thị M, về ruộng ông chỉ chia cho con trai, năm 2004 ông đã chia cho anh Lương Văn P 11 thửa ruộng tại xứ đồng C, thuộc thôn K, xã Q. Nay

chị Hoàng Thị B yêu cầu đem chia tài sản chung vợ chồng với anh Lương Văn P ông không đồng ý vì ruộng chưa chia công bằng cho các con trai, vợ ông Lương Văn N là bà Triệu Thị X cùng con trai là Lương Văn T1 cho rằng số ruộng tại xứ đồng Cốc Ội là ruộng của ông Lương Văn N chưa chia rõ ràng cho các con nên không đồng ý đem chia tài sản chung của vợ chồng trong vụ án này, anh Lương Văn L không có ý kiến gì về việc chia tài sản chung giữa chị Hoàng Thị B với anh Lương Văn P, các chị Lương Thị Th và Lương Thị M cho biết các chị đã đi lấy chồng không đòi hỏi gì về quyền lợi trong số ruộng cần giải quyết trong vụ án này.

Tại lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Hoàng Văn Đ vợ là bà Nông Thị C trình bày: Thửa đất 68 và 93 tờ bản đồ địa chính số 137 xã Q là đất của ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, năm 2013 chị Hoàng Thị B và anh Lương Văn P có nhu cầu làm nhà ở, nên ông đã cho ở nhờ là nhà và làm vườn trên một phần diện tích của 2 thửa đất nêu trên, ông chưa chuyển nhượng hoặc tặng cho quyền sử dụng đất cho ai, nay chị Hoàng Thị B và anh Lương Văn P chia tài sản ông đề nghị không đưa giá trị quyền sử dụng đất để chia tài sản chung của vợ chồng, khi Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng, nếu chị Hoàng Thị B được chia nhà ở thì ông tiếp tục cho ở nhờ trên đất của ông, còn nếu anh Lương Văn P ở thì ông yêu cầu di dời tài sản đi nơi khác để trả lại đất cho ông, các con của ông Hoàng Văn Đ là Hoàng Văn L1, Hoàng Văn Th1, chị Hoàng Thị H cho rằng về đất cho ở nhờ thuộc quyền của ông Hoàng Văn Đ và không đồng ý đem chia tài sản chung vợ chồng.

Tại lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lương Văn T3 và vợ là bà Hoàng Thị Đ trình bày: Năm 2012 gia đình ông bà đã chuyển nhượng các thửa đất số 170, 171, 173 tờ bản đồ địa chính số 136 xã Q cho vợ chồng anh Lương Văn P và vợ là chị Hoàng Thị B, nay không đòi hỏi quyền lợi gì.

Tại lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Lương Văn T2 và vợ là Lý Thị N trình bày: Gia đình anh có ruộng liền kề với ruộng của vợ chồng anh Lương Văn P và vợ là Hoàng Thị B từ năm 2011 hai bên đã thỏa thuận chuyển nhượng các thửa đất 170, 171, 173 và 138 tờ bản đồ địa chính số 136 xã Q cho vợ chồng anh Lương Văn P để tiện canh tác, năm 2012 thì lập hợp đồng chuyển nhượng, nay không có ý kiến thắc mắc gì về các thửa đất đã chuyển nhượng nêu trên. Ngoài ra bố mẹ anh Lương Văn T2 là ông Lương Văn T3, mẹ là Hoàng Thị Đ, cùng các con là Lương Chí H1, Lương Thị O cho biết, sau khi đối chiếu với đất đã chuyển nhượng còn có cả các thửa ruộng 140, 139, 137 tờ bản đồ địa chính số 136 xã Q là đất của anh Lương Văn P, chị Hoàng Thị B đã kê khai nhầm và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Lương Văn T2, đề nghị Ủy ban nhân dân huyện B thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp nhầm và cam đoan không thắc mắc gì về việc chia tài sản chung của vợ chồng giữa anh Lương Văn P và vợ là Hoàng Thị B đối với số ruộng đã chuyển nhượng và số ruộng đã cấp nhầm nêu trên.

Tại lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lương Thanh X trình bày: Gia đình anh có ruộng liền khu với đất ruộng của vợ chồng anh Lương Văn P, khi Nhà nước triển khai đo đạc bản đồ địa chính anh đã nhận nhầm của thửa đất số 126, 127, 128, 135, 136, 137 tờ bản đồ địa chính số 136 xã Q là đất của anh Lương Văn P, chị Hoàng Thị B nhưng anh chưa đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nay không thắc mắc gì về việc chia tài sản chung của vợ chồng giữa anh Lương Văn P và vợ là Hoàng Thị B đối với số ruộng đã nhận nhầm nêu trên.

Tại lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Văn Q trình bày: Anh Hoàng Văn H có vợ là Nông Thị N là em trai của anh, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất trồng rừng số 564 tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 03 xã Q, thời diểm năm 2020 anh Hoàng Văn H đã chết, anh Hoàng Văn Q là người tạm trông coi rừng thay có được thỏa thuận để anh Lương Văn P để anh P san ủi mở rộng diện tích các thửa ruộng số 133 và 134 ở phía dưới liền kề, việc san ủi có lấn sang diện tích thửa đất của anh Hoàng Văn H khoảng 50 m^2 việc lấn đất có thỏa thuận không yêu cầu đền bù, nay không đòi hỏi quyền lợi gì.

Tại lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nông Thị N cùng các con là Hoàng Văn C1, Hoàng Thị Thu Tr trình bày: Anh Hoàng Văn H đã chết bà Nông Thị N là vợ cho biết gia đình đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất trồng rừng số 564 tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 03 xã Q, thời điểm năm 2020 anh Hoàng Văn Q là người tạm trông coi rừng thay có được thỏa thuận để anh Lương Văn P để anh P san ủi mở rộng diện tích các thửa ruộng số 133 và 134 ở phía dưới liền kề, việc san ủi có lấn sang diện tích thửa đất của gia đình khoảng 50 m^2 việc lấn đất bà có biết việc thỏa thuận san ủi và không yêu cầu đền bù, nay thừa nhận diện tích sau san ủi là tài sản chung của vợ chồng anh Lương Văn P và chị Hoàng Thị B, nay không đòi hỏi quyền lợi gì.

Tại lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là chị Lương Thúy H2 trình bày: Năm 2018 chị đi làm thuê ở công ty có tiền về mua được 1 téc nước 2.000 lít đem về lắp tại nhà để sử dụng, ngoài ra chị còn trồng được 1 cây Táo và 1 cây Xoài, 1 cây mít chị yêu cầu được công nhận là tài sản riêng của chị.

Tại công văn các số 74, 102, 05/UBND, Uỷ ban nhân dân xã Q cho biết: các thửa 126, 127, 128, 136 tờ bản đồ địa chính số 136 chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Lương Văn P, khi đo đạc anh Lương Thanh X đã nhận nhầm, trên thực tế anh Lương Thanh X không quản lý. Các thửa 137, 138, 139, 140, 152 tờ bản đồ địa chính số 136 đã cấp nhầm cho anh Lương Văn T2, thực tế không phải anh Lương Văn T2 quản lý. Các thửa 170, 171, 173 tờ bản đồ địa chính số 136 đã cấp cho anh Lương Văn T2, thực tế đã chuyển nhượng cho anh Lương Văn P. Các thửa 133, 134, 162, 172 tờ bản đồ địa chính số 136 đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ Lương Văn P. Ngoài diện tích tranh chấp trong vụ án này ông Lương Văn N còn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tổng diện tích 9.550 m^2. Trong đó đất ở 498 m^2, đất trồng lúa 7.807 m^2, đất trồng cây hàng năm 888 m^2, đất trồng cây lâu năm 375 m^2. Về thu nhập thực tế theo ngày công lao động tại địa phương giao động từ 200.000 đồng đến 250.000 đồng/ người/ ngày. Phần đất giao thông và đất chưa sử dụng tại các thửa số 109, 169 và 174 tờ bản đồ địa chính số 136 xã Q việc anh Lương Văn P, chị Hoàng Thị B san ủi cải tạo mở rộng diện tích các thửa ruộng liền kề không nằm trong quy hoạch, khi Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng sẽ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với mục đích đất trồng lúa.

Tại công văn số 176/GXN ngày 04/6/2022 Trường Phổ thông dân tộc nội trú, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông huyện B cho biết: Cháu Lương Thị Hồng G là học sinh lớp 8A trong quá trình học cháu không phải đóng góp khoản nào mà được hưởng chế độ học sinh nội trú.

Tại Quyết định số 2327/QĐ-UBND, ngày 18/7/2022 Ủy ban nhân dân huyện B đã ra Quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BG 769023 số vào sổ cấp

GCN: CH 01085, ngày 29/10/2010 đối với các thửa đất số 137, 138, 139, 140 tờ bản đồ địa chính số 136 xã Q đã cấp cho hộ ông Lương Văn T2 do cấp trùng lên đất là tài sản chung của vợ chồng anh Lương Văn P và chị Hoàng Thị B.

Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, đo đạc bản đồ ngày 29/12/2021 xác định: Ngôi nhà ở, bếp, nhà vệ sinh và vườn chuối, cây ăn quả có tổng diện tích S khu 1 là 192,8 m^2. nằm một phần trên thửa đất số 68 và một phần trên thửa đất số 93 tờ bản đồ địa chính số 137 xã Q, có các phía tiếp giáp:

Phía Bắc giáp phần còn lại của thửa đất số 68 có chiều dài là 6,03 m và giáp thửa 93 có chiều dài là 20,50 m.

Phía Đông giáp phần còn lại của thửa đất số 68 có chiều dài là 6,31 m và giáp thửa 93 có chiều dài là 1,75 m.

Phía Tây giáp phần còn lại của thửa đất số 68 có chiều dài là 12,98 m.

Phía Nam giáp phần còn lại của thửa đất số 93 có chiều dài là 17,14 m. Nhà ở xây cấp 4 diện tích 66,5 m^2 , bếp 25,1 m^2 vườn 98,7 m^2, bếp và công trình phụ nằm trên thửa 93 là S1 từ các điểm 2, 3, 4, 5, 6, 11 = 34,7 m^2, nhà và vườn nằm trên thửa 68 là S2 tườ các điểm 6, 7, 8, 9, 10, 1, 2, 11 = 158,1 m^2. Tổng diện tích nhà, bếp và vườn là S khu 1 từ các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 = 192,8 m^2. Về giá trị còn lại của nhà ở là 45.610.846 đồng, bếp giá trị còn lại là 6.649.695 đồng, bể tự hoại giá trị còn lại là 2.068.197 đồng, bệ xí giá trị còn lại là 36.000 đồng, 2 tấm ván gỗ xoan giá trị là 900.000 đồng, 2 tấm ván gỗ xoan giá trị là 700.000 đồng, 1 giường bằng kẽm giá trị còn lại là 400.000 đồng, 1 giường gỗ tạp loại chân tiện giá trị còn lại là 100.000 đồng, 1 giường gỗ tạp giá trị còn lại là 150.000 đồng, 1 téc nước nhãn hiệu Tân Sơn giá trị còn lại là 3.600.000 đồng, vườn chuối là 122 cây giá trị 2.196.000 đồng, cây ăn quả gồm: 01 cây Mác Mật 203.000 đồng, 06 cây đu đủ giá 1.404.000 đồng, 1 cây Mít giá trị 350.000 đồng, 1 cây Táo giá trị 416.000 đồng, 1 cây Xoài giá trị 134.000 đồng. Gía trị về đất nhà + bếp + vườn là 192,8 m^2 x 38.000 đồng =7.326.400 đồng.

Về đất trồng lúa: Tại xứ đồng C theo bản đồ giải thửa gồm các thửa 94, 93, 92, 91, 89, 84, 85, 86 tờ bản đồ số 37, theo bản đồ địa chính gồm các thửa 140 được cải tạo mở rộng diện tích từ thửa 94 tờ bản đồ giải thửa số 37 và các thửa 139, 137, 136, 128, 127, 126 tờ bản đồ địa chính số 136 xã Q, tình trạng sử dụng đất, chị Hoàng Thị B và anh Hoàng Văn P năm 2011 đã thuê máy xúc san ủi dồn thành 01 thửa đất từ các điểm 11, 12, 13, 14, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32 bao trùm cả đất bờ tại thửa 109 thuộc loại đất chưa sử dụng DCS do Ủy ban nhân dân xã Q quản lý, có các phía tiếp giáp:

Phía Đông Bắc giáp đất ruộng của anh Lương Văn T2 từ các điểm 11, 12, 13, 14 có chiều dài là 45,44 m.

Phía Tây - Tây Bắc giáp đất ruộng của anh Lương Văn T2 từ các điểm 30, 31, 32, 11 có chiều dài là 38,99 m.

Phía Tây Nam giáp đất ruộng của anh Lương Văn T2 từ các điểm 27, 28, 29, 30 có chiều dài là 39,31 m.

Phía Nam và Đông Nam giáp đất bờ dưới là đường đất là đất chưa sử dụng tại thửa 149 từ các điểm 27, 26, 26, 24 có chiều dài là 43,97 m, giáp thửa S4 sau cải tạo từ điểm 24 đến 14 là 4,45 m, thửa ruộng sau san ủi đo được S3 là 1.352,6 m^2 x 38.000 đồng = 51.398.800 đồng.

Cũng tại xứ đồng C theo bản đồ giải thửa gồm các thửa 87, 88 tờ bản đồ số 37, theo bản đồ địa chính gồm các thửa 133, 134 tờ bản đồ địa chính số 136 xã Q, tình trạng

sử dụng đất, chị Hoàng Thị B và anh Hoàng Văn P năm 2020 đã thuê máy xúc san ủi dồn 2 thửa thành 01 thửa đất bao trùm cả một phần diện tích 36,7 m^2 của thửa đất lâm nghiệp số 564 tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 3 xã Q của hộ Hoàng Văn H và vợ là Nông Thị N, và một phần của thửa 109 DCS đất do Ủy ban nhân dân xã Q quản lý từ các điểm 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24 có các phía tiếp giáp:

Phía Bắc giáp thửa đất 109 DCS đất chưa sử dụng do Ủy ban nhân dân xã quản lý và đường dân sinh từ các điểm 14, 15, 16, 17 có chiều dài là 16,11 m.

Phía Đông Bắc giáp thửa đất lâm nghiệp 564 tờ bản đồ số 3 xã Q của hộ Hoàng Văn Hương từ các điểm 17, 18, 19 có chiều dài là 17,87 m.

Phía Tây giáp thửa đất sau cải tạo S3 từ các điểm 24 đến 14 có chiều dài là 4,45 m.

Phía Nam giáp đường đất từ các điểm 24, 23, 22, 21 chiều dài là 27,97 m và Đông Nam giáp đường đất từ các điểm 21, 20, 19 chiều dài là 3,76 m, thửa ruộng sau san ủi đo được S4 là 203,1 m^2 x 38.000 đồng = 7.717.800 đồng, trên đất có lán tạm do anh Lương Văn P làm năm 2021, các bên không tranh chấp về lán trại.

Về đất trồng lúa tại xứ đồng Nà Tằn gồm các thửa 162, 170, 171, 172, 173 tờ bản đồ địa chính số 136 xã Q, tình trạng sử dụng đất, chị Hoàng Thị B và anh Hoàng Văn P năm 2011 đã thuê máy xúc san ủi cải tạo nắn bờ thẳng dồn 5 thửa thành 4 thửa từ các điểm 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53 có các phía tiếp giáp:

Phía Bắc giáp đất bờ trên là đường đất là đất chưa sử dụng tại thửa 149 từ các điểm 53, 54, 33 chiều dài là 20,91 m.

Phía Đông giáp thửa 161 và 167 của ông Lương Văn S từ các điểm 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40 có chiều dài là 99,45 m.

Phía Tây giáp thửa 163, 174, 175 của ông Hoàng Văn D từ các điểm 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53 có chiều dài là 124,15 m.

Phía Nam giáp bờ suối là đất chưa sử dụng tại thửa 169 DCS từ các điểm 40, 41, 42, 43, 44, 45 có chiều dài là 58,78 m. Cụ thể việc cải tạo: Bớt diện tích, nắn thẳng bờ thửa 162 sau cải tạo đo được S 5 là 799,6 m^2 x 38.000 đồng = 30.384.800 đồng, nắn thẳng bờ thửa 170 sau cải tạo đo được S6 là 181,7 m^2 x 38.000 đồng = 6.904.600 đồng, nắn thẳng bờ dồn 2 thửa 171, 172 thành 1 thửa sau cải tạo đo được S7 là 218,4 m^2 x 38.000 đồng = 8.299.200 đồng, nắn thẳng bờ thửa 173 sau cải tạo đo được S8 là 100,6 m^2 x 38.000 đồng = 3.822.800 đồng.

Cũng tại xứ đồng N theo bản đồ giải thửa số 37 có 3 thửa 77, 78 và 79, sau đó dồn vào thành 2 theo bản đồ địa chính số 136 là các thửa 158 và 159, tình trạng sử dụng đất, chị Hoàng Thị B và anh Hoàng Văn P năm 2011 đã thuê máy xúc san ủi cải tạo dồn 2 thửa 158 và 159 và phần bờ ruộng diện tích 158,4 m^2 là đất chưa sử dụng DGT do Ủy ban nhân dân xã quản lý tại thửa 156 thành 1 thửa từ các điểm 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63 có các phía tiếp giáp:

Phía Bắc giáp đường đất là đất chưa sử dụng DCS tại thửa 153 từ điểm 57 đên 58 có chiều dài là 5,38 m.

Phía Đông Bắc giáp thửa 156 là loại đất giao thông DGT từ các điểm 58, 59, 60 có chiều dài là 26,16 m.

Phía Tây giáp thửa 160 của ông Hoàng Văn D từ các điểm 62, 63, 57 có chiều dài là 27,34 m.

Phía Nam giáp bờ suối là đất chưa sử dụng tại thửa 169 DCS từ các điểm 62, 61 có chiều dài là 20,78 m và Đông Nam từ điểm 61 đến 60 có chiều dài là 3,06 m. Cụ thể việc cải tạo: Dồn 2 thửa 158 và 159 mở rộng ra diện tích bờ tại thửa 156 DGT có diện tích S khu 4 là 434,4 m^2 x 38.000 đồng = 16.507.200 đồng.

Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp chứng cứ và hòa giải ngày 30/5/2022, tại phiên hòa giải các bên đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án, chị B và anh P cũng thừa nhận về đất ở, đất vườn đang ở nhờ đất của ông Hoàng Văn Đ, cây Mác Mật do tự mọc là tài sản của ông Hoàng Văn Đ, téc nước, 1 cấy mít, 1 cây Táo, 1 cây Xoài là tài sản riêng của chị Lương Thúy H2.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa: Thành phần tham gia xét xử tại phiên tòa đúng với thành phần Hội đồng xét xử được ghi trong Quyết định đưa vụ án ra xét xử. Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án như xác định đúng thẩm quyền, đúng tư cách các đương sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định về phiên tòa sơ thẩm. Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng nhiệm vụ quyền hạn của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 38, 59, 62, 82, 83, 75 của Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 91, 147, 244, 201 của Bộ luật Tố tụng dân sự để giải quyết.

Về nội dung: Về cấp dưỡng nuôi con chung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận mức 500.000 đồng đến 700.000 đồng để buộc anh Lương Văn P phải thực hiện, về tài sản chung xem xét chia đôi hiện vật quy ra giá trị gồm nhà ở, bếp, công trình phụ, cây trồng, khu ruộng C chị B rút yêu cầu đề nghị đình chỉ giải quyết, khu ruộng N là tài sản chung của vợ chồng, đề nghị theo hướng cho chị Hoàng Thị B được sở hữu ngôi nhà và các vật kiến trúc kèm theo, về ruộng xem xét chia đôi diện tích để đảm bảo quyền về diện tích canh tác và bù chênh lệch về giá trị tài sản, xem xét công nhận quyền tài sản của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, quyền lợi của ông Hoàng Văn Đ đối với diện tích cho ở nhờ, đề nghị xem xét về án phí, chi phí tố tụng theo quy định.

NHẬN ĐỊNH TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật: Yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung và chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại các Điều 38, 59, 75, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 và 5 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Tòa án đã tiến hành thụ lý vụ án và thụ lý yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, thu thập chứng cứ, tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các đương sự không có ý kiến khiếu nại gì. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu giải quyết vắng mặt, nên Hội đồng xét xử chấp nhận và xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản Điều của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về trách nhiệm nuôi con chung sau khi ly hôn: Theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số: 19/2021/QĐST-HNGĐ, ngày 22/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện B đã giao người con chung thứ hai là cháu Lương Thị Hồng G, sinh ngày 20/10/2008 cho chị trực tiếp nuôi dưỡng cho đến tuổi trưởng thành, anh Lương Văn P không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung. Tuy nhiên nay chị Hoàng Thị B yêu cầu anh Lương

Văn P đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung, Tòa án thấy việc nuôi con chung là trách nhiệm của cả 2 vợ chồng, nay chị Hoàng Thị B yêu cầu là có căn cứ, nên cần chấp nhận, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, anh Lương Văn P đều không đồng ý cấp dưỡng, nên cần buộc anh Lương Văn P phải chịu đóng góp cấp dưỡng một mức phù hợp theo mức thu nhập theo lao động tại địa phương do Ủy ban nhân dân xã Q cung cấp và phù hợp với văn bản của cơ sở giáo dục nới người con chung đang theo học, nên cần buộc anh Lương Văn P phải chịu cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 700.000 đồng là phù hợp.

[3] Tài sản chung thống nhất được: Ngôi nhà xây cấp 4, bếp, nhà vệ sinh, vườn chuối, và 4 tấm ván gỗ xoan, 3 chiếc giường là của 2 vợ chồng, các bên thống nhất được được đất nền nhà, đất vườn là đất ở nhờ của ông Hoàng Văn Đ chưa được chuyển nhượng hoặc tặng cho 2 vợ chồng, cây Mác Mật là cây tự mọc trên đất các bên thừa nhận của ông Hoàng Văn Đ, téc nước, cây Mít, cây Táo, cây Xoài các bên thừa nhận là tài sản của cháu Lương Thúy H2 nên cần xác nhận nội dung này.

[4] Tài sản chung không thống nhất được: Đất trồng lúa tại xứ đồng Cốc Ội chị Hoàng Thị B cho rằng ông Lương Văn N là bố đẻ anh Lương Văn P đã chia 11 thửa ruộng có địa danh là Cốc Ội cho 2 vợ chồng chị gồm các thửa 94, 93, 92, 91, 90, 89, 84, 85, 86, 87 và 88 tờ bản đồ giải thửa số 37 tổng diện tích ban đầu được cấp cho ông Lương Văn N năm 1995 là 985,0 m^2, theo bản đồ địa chính gồm các thửa 140, 139, 137, 136, 128, 127, 126, 135, 133, 134 tờ bản đồ địa chính số 136 xã Q, nhưng ông Lương Văn N và anh Lương Văn P cho rằng số ruộng trên chỉ chia tạm thời, chưa chia hẳn cho 2 vợ chồng.

[5] Đối với ruộng nhận chuyển nhượng: Năm 2007 chị Hoàng Thị B và anh Lương Văn P đã nhận chuyển nhượng với ông Lương Văn S các thửa ruộng số 158, 159, 162, 172 tờ bản đồ địa chính số 136 xã Q. Năm 2011 chị Hoàng Thị B và anh Lương Văn P đã nhận chuyển nhượng với ông Lương Văn T3 các thửa ruộng số 170, 171, 173, 138 tờ bản đồ địa chính số 136 xã Q nhưng ông Lương Văn N và anh Lương Văn P cho rằng số ruộng trên do ông Lương Văn N nhận chuyển nhượng và thực hiện việc san ủi cải tạo ruộng năm 2011.

[5] Đánh giá chứng cứ về tài sản: Các thửa ruộng số 94, 93, 92, 91, 90, 89, 84, 85, 86, 87 và 88 tờ bản đồ giải thửa số 37 xã Q, Năm 1995 ông Lương Văn N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 058714 vào sổ số 023 QSDĐ/NN, không ngày tháng 01 năm 1995, thời hạn sử dụng đất đến tháng 01 năm 2015 đối với loại đất 1 lúa, tổng diện tích của 11 thửa đất cấp cho ông Lương Văn N là 985,0 m^2, năm 2004 khi vợ chồng anh Lương Văn P làm nhà ra ở riêng, ông Lương Văn N đã chia cho vợ chồng anh Lương Văn P và chị Hoàng Thị B canh tác sử dụng ổn định đến cuối năm 2011 thuê máy xúc để cải tạo dồn thửa, nắm bờ thẳng để tiện canh tác, các thửa 140, 139, 137 tờ bản đồ địa chính số 136 xã Q, anh Lương Văn T2 đã đăng ký nhầm và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BG 769 023 số vào sổ cấp GCN: CH01085, ngày 29/10/2010, Hộ anh Lương Văn T2, sau khi phát hiện, ngày 08/4/2022 anh Lương Văn T2 và các thành viên trong gia đình đã có đơn đề nghị Ủy ban nhân dân huyện thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để tách các thửa đất cấp nhầm cho vợ chồng chị Hoàng Thị B và anh Lương Văn P. Đối với các thửa 126, 127, 128, 135, 136 tờ bản đồ địa chính số 136 xã Q, trong quá trình đo đạc anh Lương Thanh X đã nhận nhầm trên sổ dã ngoại khi đo đạc, theo lời khai của anh Lương Thanh X thừa nhận là đã nhận nhầm và xác nhận là ruộng của chị Hoàng Thị B và anh Lương Văn P đang canh tác và không có tranh chấp và kết

quả xác minh của Tòa án thì thấy anh Lương Thanh X chưa đăng ký quyền sử dụng đất và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo công văn trả lời của Ủy ban nhân dân xã Q thì tập quán tại địa phương khi con trai lấy vợ ra ở riêng bố mẹ chia ruộng cho con sẽ không đòi lại và quỹ đất của ông Lương Văn N tại các nơi khác vẫn còn, việc anh Lương Văn P có hợp đồng thuê máy xúc để cải tạo ruộng ông Lương Văn N và các thành viên trong gia đình không phản đối và phù hợp với lời khai của những người làm chứng do bên nguyên đơn cung cấp, bên ông Lương Văn N và anh Lương Văn P cũng cung cấp chứng cứ là lời khai của thợ máy xúc làm thuê, tuy nhiên người làm chứng Nông Ngọc Thủy có mâu thuẫn cùng một nội dung người trả tiền thuê, nên không xem xét, nên việc ông đòi lại là không có căn cứ và cần xác định diện tích 985,0 m^2 năm 1995 với diện tích khai phá thêm tại thửa 140 ban đầu là 100 m^2 khai phá mở rộng tăng thêm diện tích là 228,0 m^2, nhận chuyển nhượng tại thửa 138 nằm trong tổng diện tích sau cải tạo dồn thửa đo đạc được theo mảnh trích đo của Công ty cổ phần tư vấn tài nguyên số 1 Lạng Sơn ngày 29/12/2021 có tổng diện tích S khu 2 tại các điểm từ 11, 12, 13, 14, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32 là 1.555,7 m^2 và phù hợp với kết quả giám định trồng khớp bản đồ. Như vậy diện tích tăng thêm sau khi 2 vợ chồng anh Lương Văn P và chị Hoàng Thị B cải tạo mở rộng thêm đất bờ tại thửa 109 là đất chưa sử dụng do Ủy ban nhân dân xã Q quản lý là 584,0 m^2, mở rộng vào thửa đất trồng rừng số 564 của hộ Hoàng Văn Hương nay là bà Nông Thị N là 36,7 m^2 các bên có thỏa thuận tự nguyện không có tranh chấp cần xác định diện tích ruộng sau san ủi tại xứ đồng Cốc Ội đo được tại S3 có 1.352,6 m^2, S4 là 203,1 m^2, tuy nhiên trong quá trình thu thập chứng cứ, ông Lương Văn N không có yêu cầu độc lập và chị Hoàng Thị B đã rút yêu cầu chia tài sản đối với diện tích S khu 2 này, nên cần xem xét đình chỉ.

[6] Về đất ruộng tại xứ đồng Nà Tằn: Theo bản đồ giải thửa số 37 là các thửa số 72, 82, 77, 78, 79, nay là các thửa đất 158, 159, 162, 172 tờ bản đồ địa chính số 136 xã Q, chị Hoàng Thị B và anh Lương Văn P đã nhận chuyển nhượng với ông Lương Văn Sài năm 2007, anh Lương Văn P đã đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BG 729202, số vào sổ cấp GCN: CH 00265, ngày 29/10/2010 cho hộ gia đình, các thửa 73, 74, 190, 191 theo bản đồ giải thửa số 37, theo bản đồ địa chính số 136 là các thửa 170, 171, 173 và 138 chị Hoàng Thị B và anh Lương Văn P đã nhận chuyển nhượng với anh Lương Văn T2 năm 2012 nhưng chưa làm thủ tục đăng ký sang tên, cả 2 số ruộng đã nhận chuyển nhượng với ông Lương Văn Sài và Lương Văn T2 ông Lương Văn N và anh Lương Văn P cho rằng do ông Lương Văn N nhận chuyển nhượng sau đó đổi ruộng mà có, nhưng không có chứng cứ chứng minh, theo hợp đồng chuyển nhượng thì anh Lương Văn P và vợ là chị Hoàng Thị B là người giao kết hợp đồng và đăng ký quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 729202, số vào sổ cấp GCN: CH 00265, ngày 29/10/2010 đối với các thửa 158. 159, 162 và 172 tờ bản đồ địa chính số 136 xã Q cho hộ gia đình, tại phiên tòa anh Lương Văn P cũng thừa nhận số ruộng nhận chuyển nhượng với ông Lương Văn Sài và Lương Văn T2 do bán bò của vợ chồng và thu nhập của vợ chồng để nhận chuyển nhượng là tài sản chung của vợ chồng, ông Lương Văn N cho rằng sử dụng tiền của ông để thanh toán nhận chuyển nhượng nhưng không có căn cứ nên không xem xét đến quyền lợi của ông Lương Văn N. Theo bản đồ giải thửa số 37 là các thửa số 73, 74, 72, 190, 191, 82, 77, 78, 79, quá trình canh tác nhiều lần dồn thửa các thửa 78 và 79 thành thửa 159, dồn các thửa 190 và 191 thành thửa 170 (S6), 173 (S8), dồn 2 thửa 172, 171 thành (S7) ngày nay, cải tạo nắn bờ thửa 82

thành thửa 162 (S5), nên cần xem xét xác định là tài sản chung của vợ chồng đối với các thửa ruộng này là phù hợp với quy định.

[7] Đối với các thửa đất 140, 139 137 là đất ruộng của ông Lương Văn N cấp nhầm cho hộ Lương Văn T2 và các thửa 170, 171, 173, 138 anh Lương Văn T2 đã chuyển nhượng cho anh Lương Văn P, chị Hoàng Thị B thuộc tờ bản đồ địa chính số 136 xã Q năm 2011 các thành viên trong gia đình anh Lương Văn T2 đều thừa nhận đã chuyển nhượng, không còn có ý kiến thắc mắc gì, tuy nhiên khi kê khai đăng ký quyền sử dụng trước đó vào năm 2010 anh Lương Văn T2 đã kê khai và được cấp nhầm 4 thửa đất của ông Lương Văn N tại mục [5] nêu trên, nay thửa 138 đã chuyển nhượng nhưng chưa làm thủ tục sang tên chủ sử dụng đất cho chị Hoàng Thị B và anh Lương Văn P, nhưng các bên đều thừa nhận và không có tranh chấp, ngày 18/7/2022 Ủy ban nhân dân huyện B đã ra quyết định số 2327/QĐ-UBND về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 769023, số vào sổ cấp GCN: CH 01085, do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 29/10/2010 đã cấp nhầm cho hộ Lương Văn T2 để hướng dẫn cấp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

[8] Về đất ở, đất vườn: Chị Hoàng Thị B và anh Lương Văn P đều thừa nhận là đất ở nhờ của ông Hoàng Văn Đ trên thửa đất 68 tờ bản đồ địa chính số 137 xã Q đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BC 729904, số vào sổ GCN: CH 000966, ngày 29/10/2010 cho hộ ông Hoàng Văn Đ, thửa 93 bao quanh thửa 68 cũng của ông Hoàng Văn Đ đang sử dụng trồng các loại cây lâu năm không có tranh chấp theo mảnh trích đo của Công ty cổ phần tư vấn tài nguyên số 1 Lạng Sơn ngày 29/12/2021 tại các điểm từ 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 có tổng diện tíc S khu 1 là 192,8 m^2 trên đất có 6 cây đu đủ, 01 cây Mác Mật thuộc quyền sở hữu của ông Hoàng Văn Đ, ông Hoàng Văn Đ cũng chấp nhận cho chị Hoàng Thị B tiếp tục ở nhờ trên đất và không yêu cầu di dời tài sản trên đất nữa.

[9] Đối với yêu cầu của chị Lương Thúy H2: Yêu cầu được công nhận về tài sản riêng là 01 téc nước, 01 cây mít, 01 cây táo, 01 cây xoài, mặc dù chị Hoàng Thị B đang quản lý sử dụng đối với téc nước, cây ăn quả được trồng trên đất vườn của ông Hoàng Văn Đ cho ở nhờ, chị Hoàng Thị B và anh Lương Văn P, ông Hoàng Văn Đ đều thừa nhận là tài sản riêng của chị Lương Thúy H không tranh chấp và cho tồn tại trên đất, nên cần công nhận là phù hợp với quy định để bảo vệ quyền tài sản.

[10] Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ anh Lương Văn T2, sau khi Ủy ban nhân dân xã Q cho biết, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 769023, số vào sổ cấp GCN: CH01085, ngày 29/10/2010 đã cấp nhầm các thửa 137, 139, 140 tờ bản đồ địa chính số 136 xã Q mà vợ chồng anh Lương Văn P và chị Hoàng Thị B đang canh tác, ngoài ra cũng đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho thửa 138 mà anh Lương Văn T2 đã chuyển nhượng cho anh Lương Văn P và chị Hoàng Thị B năm 2011 nhưng chưa làm thủ tục để được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Ủy ban nhân dân huyện B đã ra Quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 769023, số vào sổ cấp GCN: CH01085, ngày 29/10/2010 để cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định, sau khi Tòa án giải quyết vụ án, các bên đương sự có quyền đăng ký quyền sử dụng đất theo bản án.

[11] Xác định tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng gồm: Đối với đất ruộng tại xứ đồng Cốc Ội gồm S khu 2 = S3 + S4 = 1.555,7 m^2, nơi có 11 thửa ruộng đã cấp cho ông Lương Văn N 1995, năm 2011 hai vợ chồng anh Lương Văn P và chị Hoàng Thị B

đã cải tạo thành S3 và S4, ông Lương Văn N không có yêu cầu độc lập, chị Hoàng Thị B đã rút yêu cầu, nên cần xem xét đình chỉ giải quyết trong vụ án này.

[12] Nhà ở, bếp, tự hoại, bệ xí, 1 giường kẽm, 2 giường gỗ, 112 cây chuối, 4 tấm ván thọ, đất ruộng tại xứ đồng N gồm S khu 4 = 434,4 m^2, S khu 3 = S5 + S6 + S7 + S8 = 1.300,3 m^2. Tổng diện tích đất ruộng là 1.734,7 m^2 có tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng là 124.729.141 đồng. Xét thấy cần xem xét chia bằng hiện vật là hợp lý và đảm bảo đáp ứng được nhu cầu về nhà ở cho chị Hoàng Thị B cùng con có nơi ở và sinh hoạt, xét về hoàn cảnh của anh Lương Văn P, tại phiên tòa anh Lương Văn P cũng thừa nhận ngoài lán ở hiện nay làm năm 2020 anh còn có 01 ngôi nhà ở gần nhà bố đẻ nên đã đảm bảo về nơi ở, về đất canh tác ngoài diện tích cần được chia trong vụ án này anh Lương Văn P đang sử dụng phần đất của ông Lương Văn N đã được nguyên đơn rút yêu cầu và đình chỉ trong vụ án này. Do vậy về đất canh tác được xác định là tài sản chung của vợ chồng cần chia tương đương nhau để đảm bảo diện tích canh tác phù hợp với nhu cầu của các bên, về công sức đóng góp anh Lương Văn P yêu cầu được chia ruộng nhiều diện tích hơn nhưng không chứng minh được bên nào đóng góp nhiều hơn, nên cần xem xét chia đều giá trị, về tổng giá trị tài sản nêu trên lẽ ra phải chia đều bằng hiện vật, nhưng do nhà ở trên đất ở nhờ, nên cần chia cho chị Hoàng Thị B về vật nhiều hơn và thanh toán chênh lệch là phù hợp, vì vậy cần xem xét chia cho chị Hoàng Thị B được quản lý sử dụng và định đoạt các tài sản gồm: Nhà ở giá trị còn lại là 45.610.846 đồng, Bếp giá trị còn lại là 6.649.695 đồng, Bể tự hoại giá trị còn lại là 2.068.197 đồng, 01 bệ xí 36.000 đồng, 1 giường kẽm giá trị còn lại là 400.000 đồng, 1 giường gỗ 100.000 đồng, 1 giường nan giá trị còn lại là 150.000 đồng, 112 cây chuối 2.196.000 đồng, diện tích S khu 4 là 434,4 m^2, diện tích S6 là 181,7 m^2, diện tích S7 là 218,4 m^2, diện tích S8 là 100,6 m^2 tổng diện tích đất ruộng là 935,1 m^2 x 38.000 đồng/ m^2 = 35.533.800đồng. Tổng giá trị tài sản chị Hoàng Thị B được chia là 92.744.341 đồng. Tài sản chung anh Lương Văn P được chia là thửa ruộng số 162 tờ bản đồ địa chính số 136 xã Q, diện tích S5 là 799,6 m^2 giá trị là 30.384.800 đồng và 4 tấm ván gỗ xoan có giá trị là 1.600.000 đồng. Tổng giá trị tài sản bằng hiện vật anh Lương Văn P được chia là 31.984.800 đồng. Chị Hoàng Thị B phải thanh toán tiền chênh lệch về giá trị tài sản bằng hiện vật được hưởng cho anh Lương Văn P số tiền là 30.379.672 đồng. Đồng thời nêu quyền cho các bên đương sự có quyền đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định. Đối với bể nước do đã nứt hỏng không còn giá trị sử dụng, các bên không yêu cầu giải quyết, thửa đất số 152 anh Lương Văn P đang quản lý, sử dụng, chị Hoàng Thị B không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

[12] Về án phí: Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, chị Hoàng Thị B được miễn nộp tiền tạm ứng án phí và được miễn án phí có giá ngạch, anh Lương Văn P được miễn án phí về cấp dưỡng và án phí có giá ngạch về giá trị tài sản được chia.

Do yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được Tòa án chấp nhận, nên chị Lương Thúy H2 được trả lại tiền tạm ứng án phí theo quy định.

[13] Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí tố tụng là 18.000.000 đồng, xác nhận chị Hoàng đã nộp đủ số tiền đã chi. Xét thấy các bên không thỏa thuận được về việc chịu chi phí tố tụng, nên cần buộc mỗi bên phải chịu một nửa số tiền đã chi là phù hợp để buộc anh Lương Văn P phải trả lại cho chị Hoàng Thị B số tiền 9.000.000 đồng.

[14] Ý kiến và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa cơ bản là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên cần xem xét để áp dụng trong việc giải quyết vụ án.

[15] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các khoản 1 và 5 Điều 28, khoản 4 Điều 147, các khoản 2 và 4 Điều 91, khoản 2 Điều 244, khoản 1 Điều 218, Điều 201 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 2 và khoản 3 Điều 59, điểm a khoản 2 Điều 62, khoản 1 Điều 75, các Điều 82, 83, khoản 1 Điều 107, Điều 110, khoản 1 Điều 116, Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 1 Điều 24, khoản 6 Điều 26 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Hoàng Thị B, buộc anh Lương Văn P phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Lương Thị Hồng G, sinh ngày 20/10/2008 mỗi tháng là 700.000 đồng, phương thức cấp dưỡng theo tháng, thời gian thực hiện việc cấp dưỡng từ tháng 8/2022 cho đến người con chung tuổi trưởng thành.

2. Về tài sản chung:

2.1. Đình chỉ việc giải quyết đối với yêu cầu được chia tài sản chung của vợ chồng là các thửa đất các thửa 140, 139, 137, 136, 128, 127, 126, 135, 133, 134, 152 và 138 tờ bản đồ địa chính số 136 xã Q do chị Hoàng Thị B rút yêu cầu khởi kiện. Chị Hoàng Thị B có quyền khởi kiện lại vụ án đối với yêu cầu đã đình chỉ trong vụ án này.

2.2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung của vợ chồng cụ thể như sau:

2.2.1. Chị Hoàng Thị B được chia gồm:

- Nhà ở, bếp, tự hoại, bệ xí được tọa lạc trên đất ở nhờ tại thửa số 68 và 93, tờ bản đồ địa chính số 137 xã Q có các vị trí tiếp giáp như sau:

Phía Bắc giáp phần còn lại của thửa đất số 68 có chiều dài là 6,03 m và giáp thửa 93 có chiều dài là 20,50 m.

Phía Đông giáp phần còn lại của thửa đất số 68 có chiều dài là 6,31 m và giáp thửa 93 có chiều dài là 1,75 m.

Phía Tây giáp phần còn lại của thửa đất số 68 có chiều dài là 12,98 m.

Phía Nam giáp phần còn lại của thửa đất số 93 có chiều dài là 17,14 m. Nhà ở xây cấp 4 diện tích 66,5 m^2 giá trị còn lại là 45.610.846 đồng, bếp 25,1 m^2 Bếp giá trị còn lại là 6.649.695 đồng , Tự hoại giá trị còn lại là 2.068.197 đồng, bệ xí giá trị còn lại là 36.000 đồng, 1 giường kẽm giá trị còn lại là 400.000 đồng, 1 giường gỗ 100.000 đồng, 1 giường nan giá trị còn lại là 150.000 đồng, 112 cây chuối giá trị là 2.196.600 đồng, bếp và công trình phụ nằm trên thửa 93 là S1 từ các điểm 2, 3, 4, 5, 6, 11 = 34,7 m^2, nhà và vườn nằm trên thửa 68 là S2 từ các điểm 6, 7, 8, 9, 10, 1, 2, 11 = 158,1 m^2. Tổng diện tích nhà, bếp và vườn là S khu 1 từ các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 = 192,8 m^2 (có sơ đồ khu đất do Công ty cổ phần tư vấn tài nguyên số 1 Lạng Sơn đo vẽ ngày 29/12/2021 kèm theo).

- Đất ruộng tại xứ đồng N gồm 158, 159 tờ bản đồ địa chính số 136 xã Q, dồn 2 thửa 158 và 159 mở rộng ra diện tích bờ tại thửa 156 DGT được mô tả từ các điểm 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63 tạo thành 1 thửa diện tích S khu 4 là 434,4 m^2 các phía tiếp giáp:

Phía Bắc giáp đường đất là đất chưa sử dụng DCS tại thửa 153 từ điểm 57 đến 58 có chiều dài là 5,38 m.

Phía Đông Bắc giáp thửa 156 là loại đất giao thông DGT từ các điểm 58, 59, 60 có chiều dài là 26,16 m.

Phía Tây giáp thửa 160 của ông Hoàng Văn D từ các điểm 62, 63, 57 có chiều dài là 27,34 m.

Phía Nam giáp bờ suối là đất chưa sử dụng tại thửa 169 DCS từ các điểm 62, 61 có chiều dài là 20,78 m và Đông Nam từ điểm 61 đến 60 có chiều dài là 3,06 m có giá trị là 16.507.200 đồng.

- Đất ruộng tại xứ đồng N gồm các thửa 170, 171, 172, 173 tờ bản đồ địa chính số 136 xã Q, thửa 170 sau khi cải tạo thành thửa S6 diện tích 181,7 m^2, 2 thửa 171 và 172 dồn thành thửa (S7) diện tích 218,4 m^2 và thửa 173 sau khi cải tạo thành thửa S8 diện tích là 100,6 m^2 từ các điểm 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 55 có các phía tiếp giáp như sau:

Phía Bắc giáp đất thửa 162 của anh Lương Văn P từ các điểm 49, 55, 39 chiều dài là 26,26 m.

Phía Đông giáp thửa 167 của ông Lương Văn S từ các điểm 39 đến 40 có chiều dài là 6,86 m.

Phía Tây Bắc giáp thửa 174 DGT đất giao thông và các thửa 163 và 175 của ông Hoàng Văn Dụ từ các điểm 45, 46, 47, 48, 49 có chiều dài là 26,33 m.

Phía Nam giáp bờ suối là đất chưa sử dụng tại thửa 169 DCS từ các điểm 40, 41, 42, 43, 44, 45 có chiều dài là 43,39 m (có sơ đồ khu đất do Công ty cổ phần tư vấn tài nguyên số 1 Lạng Sơn đo vẽ ngày 29/12/2021 kèm theo). Tổng diện tích S6 + S7 + S8 = 500,7 m^2 có giá trị là 19.026.600 đồng. Tổng giá trị tài sản chị Hoàng Thị B được chia là 92.744.341 đồng (chín mươi hai triệu bảy trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).

2.2.2. Anh Lương Văn P được chia: Thửa đất 162, tờ bản đồ địa chính số 136 xã Q, từ các điểm 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 55, 49, 50, 51, 52, 53 có các phía tiếp giáp như sau:

Phía Bắc giáp đất bờ trên là đường đất là đất chưa sử dụng tại thửa 155 từ các điểm 53, 54, 33 chiều dài là 20,91 m.

Phía Đông giáp thửa 161 và 167 của ông Lương Văn S từ các điểm 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40 có chiều dài là 99,45 m.

Phía Tây giáp thửa 163, của ông Hoàng Văn D từ các điểm 49, 50, 51, 52, 53 có chiều dài là 97,82 m.

Phía Nam giáp các thửa đất 170 (S6) và 172 (S7) của chị Hoàng Thị B từ các điểm 39, 55, 49 có chiều dài là 26,26 m (có sơ đồ khu đất do Công ty cổ phần tư vấn tài nguyên số 1 Lạng Sơn đo vẽ ngày 29/12/2021 kèm theo), diện tích thửa 162 sau cải tạo đo được S5 là 799,6 m^2 x 38.000 đồng = 30.384.800 đồng và 4 tấm ván gỗ xoan giá trị là 1.600.000 đồng. Tổng giá trị tài sản anh Lương Văn P được chia bằng hiện vật là 31.984.800 đồng (ba mươi mốt triệu chín trăm tám mươi tư nghìn tám trăm đồng).

2.3. Chị Hoàng Thị B phải thanh toán số tiền chênh lệch về giá trị tài sản cho anh Lương Văn P số tiền là 30.379.672 đồng (ba mươi triệu ba trăm bảy mươi chín nghìn).

Kể từ ngày anh Lương Văn P có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị Hoàng Thị B chưa trả được thì còn phải trả lãi chậm trả ứng với số tiền và thời gian chậm trả theo quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.4. Chị Lương Thúy H2 được quyền sở hữu và định đoạt các tài sản gồm: 1 téc nước nhãn hiệu Tân Sơn giá trị còn lại là 3.600.000 đồng, 1 cây Táo giá trị 416.000 đồng, 1 cây Xoài giá trị 134.000 đồng hiện có trên thửa đất 68 tờ bản đồ địa chính số 137 xã Q.

2.5. Ông Hoàng Văn Đ được quản lý diện tích đất cho chị Hoàng Thị B đang ở nhờ và được quyền sở hứu 06 cây đu đủ, 01 cây mác mật có trên đất cho ở nhờ.

2.6. Xác nhận Ủy ban nhân dân huyện B đã thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 769023, số vào sổ cấp GCN: CH 01085, cấp đã cấp cho hộ ông Lương Văn T2 ngày 29/10/2010 theo quyết định số: 2327/QĐ-UBND, ngày 18/7/2022 của Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Lạng Sơn.

Chị Hoàng Thị B, anh Lương Văn P và anh Lương Văn T2 được quyền đăng ký quyền sử dụng đất theo Bản án.

3. Về án phí:

3.1. Chị Hoàng Thị B được miễn nộp tạm ứng án phí và miễn chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch.

3.2. Anh Lương Văn P được miễn chịu án phí sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con chung và miễn chịu án phí sơ thẩm dân sự có giá ngạch.

3.3. Trả lại tiền tạm ứng án phí cho chị Lương Thúy H2 số tiền là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số AA/2021/0005533, ngày 24/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

4. Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí đã chi là 18.000.000 đồng. Xác nhận chị Hoàng Thị B đã nộp đủ số tiền tạm ứng chi phí tố tụng đã chi là 18.000.000 đồng. Buộc anh Lương Văn P phải thanh toán cho chị Hoàng Thị B tiền chi phí tố tụng đã chi là 9.000.000 đồng (chín triệu đồng chẵn).

Kể từ ngày chị Hoàng Thị B có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh Lương Văn P chưa trả được thì còn phải trả lãi chậm trả ứng với số tiền và thời gian chậm trả theo quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ này tuyên án, các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã nơi cư trú.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6 ,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND huyện Bình Gia;
- Chi cục THADS huyện Bình Gia;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Tổ HCTP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Văn Khởi